

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 28/8/2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Trần Đức Kiên

Các Thẩm phán:

ông Đặng Kim Nhân

ông Nguyễn Tấn Long

- **Thư ký phiên tòa:** bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 03/2025/TLPT-HC ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2025/HC-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 342A/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: **khối C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là khối C, phường Đ, thành phố Đà Nẵng);** vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Mai Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: A T, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là A T, phường Đ, thành phố Đà Nẵng) (Giấy ủy quyền ngày 02/01/2025); có mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: B H, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là B H, phường Đ, thành phố Đà Nẵng).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: H đường T, khối phố Quảng Lăng B, phường Đ, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh V; chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Đinh S, sinh năm 1956

+ Ông Đinh Ngọc P, sinh năm 1982

+ Ông Đinh Ngọc L, sinh năm 1985

+ Ông Đinh Công Đ sinh năm 1988

+ Ông Đinh Công T1, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: khối C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là khối C, phường Đ, thành phố Đà Nẵng); đều vắng mặt.

+ Bà Đinh Thị Ngọc S1, sinh năm 1980; địa chỉ: phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* người khởi kiện bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày: gia đình bà Nguyễn Thị N hiện đang là chủ sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích 663,5m² (theo hồ sơ 64/CP là thửa số 675, tờ bản đồ số 03). Nguồn gốc thửa đất: trước đây bà N cùng cha khai hoang và sau đó bà N trực tiếp sử dụng ổn định vào mục đích trồng cây lâu năm từ trước ngày 01/7/2004 và không có tranh chấp từ đó đến nay; địa chỉ thửa đất tại khối C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình gia đình bà N sử dụng đất, việc đăng ký kê khai thửa đất không được phổ biến rộng rãi nên bà N không biết và không thực hiện việc đăng ký kê khai qua các thời kỳ đối với thửa đất, tuy nhiên trên thực tế thửa đất này được gia đình bà N trực tiếp sử dụng từ trước đến nay. Năm 2021, một phần diện tích tại thửa đất nêu trên (583,5m²) bị ảnh hưởng bởi dự án Giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp (CCN) Thương Tín (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ. Theo đó, Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 về thu hồi đất do UBND phường Đ quản lý, hộ bà Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ với nội dung: “Thu hồi diện tích 60m² đất do UBND phường Đ quản lý, hộ bà Nguyễn Thị N đang sử dụng, loại đất cây lâu năm tại thửa đất số 675, tờ bản đồ địa chính số 03 (hồ sơ đo đạc

hiện trạng tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01)”; Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Nguyễn Thị N** để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** với nội dung: “Bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Nguyễn Thị N**, ở tại **phường Đ, thị xã Đ** để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, tổng số tiền là 14.806.656 đồng”.

Sau đó, nhiều lần Trung tâm Phát triển quỹ đất **thị xã Đ** có gửi giấy mời cho bà **N** đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo 02 quyết định nêu trên. Tuy nhiên, bà **N** nhận thấy **UBND thị xã Đ** chỉ bồi thường cho bà đối với phần diện tích đất 60m² là chưa đúng, chưa đảm bảo quyền lợi, nên bà **N** chưa đồng ý nhận tiền bồi thường. Theo 02 quyết định nêu trên thì trong tổng diện tích 583,5m² bị ảnh hưởng bởi dự án thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 01 mà gia đình bà **N** đang sử dụng thì **UBND thị xã Đ** chỉ thu hồi và bồi thường đối với diện tích đất 60m², phần diện tích đất còn lại (523,5m²) không bồi thường. Bà **N** nhận thấy, trong cùng một thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án nhưng **UBND thị xã Đ** chỉ thực hiện việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ một phần thửa đất cho gia đình bà **N** là không đúng thực tế sử dụng đất, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình bà **N**.

Do đó, bà **Nguyễn Thị N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **Ủy ban nhân dân thị xã Đ** về việc thu hồi đất do **Ủy ban nhân dân phường Đ** quản lý, hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**;

- Hủy Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của **Ủy ban nhân dân thị xã Đ** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6), địa điểm: **Phường Đ, thị xã Đ**;

- Buộc **Ủy ban nhân dân thị xã Đ** ban hành quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 583,5m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 01 cho bà **Nguyễn Thị N** theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 5948/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **Ủy ban nhân dân thị xã Đ** về việc thu hồi đất do **Ủy ban nhân dân phường Đ** quản lý, để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**.

Người bị kiện trình bày:

1. Về nội dung yêu cầu hủy Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **UBND thị xã Đ**:

Dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** được UBND Thị xã ban hành Thông báo số 261/TB-UBND ngày 29/4/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**. Theo hồ sơ đo đạc thực hiện dự án thì hộ bà **Nguyễn Thị N** sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01 diện tích đo đạc là 663,5m², diện tích bị ảnh hưởng dự án 583,5m². Thửa đất này theo hồ sơ Nghị định 64/NĐ-CP là thửa đất số 675, tờ bản đồ số 03 loại đất Hgb do UBND phường quản lý. Ngày 03/12/2020, Hội đồng xét nguồn gốc đất **phường Đ** đã tổ chức họp xét nguồn gốc đất đối với hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** xác định: hộ bà **Nguyễn Thị N** sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc là 663,5m², diện tích bị ảnh hưởng dự án 583,5m² trong đó 60m² là đất cây lâu năm (CLN) hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đến nay và 523,5m² là đất hoang do UBND phường quản lý, hộ gia đình không sử dụng từ trước đến nay (đến tháng 02/2020 hộ bắt đầu kê khai đo đạc).

Căn cứ nội dung xác định nguồn gốc đất của Hội đồng xét nguồn gốc đất **phường Đ**, đề nghị của **UBND phường Đ** và **Phòng T2, UBND thị xã Đ** đã ban hành Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **UBND thị xã Đ** về việc thu hồi đất do **UBND phường Đ** quản lý, hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**.

Vậy việc ban hành Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **UBND thị xã Đ** đảm bảo đúng quy định nên đề nghị của bà **Nguyễn Thị N** là không có cơ sở.

2. Nội dung yêu cầu hủy Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của **UBND thị xã Đ**:

Căn cứ kết quả xét nguồn gốc đất nêu trên và kết quả kiểm đếm của Tổ kiểm đếm, **UBND thị xã Đ** đã ban hành Quyết định số 5983/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của **UBND thị xã Đ** về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** và Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của **UBND thị xã Đ** về việc bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**. Tại Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của **UBND thị xã Đ** về việc bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho hộ ông (bà) **Nguyễn Thị N** để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** thì hộ bà **Nguyễn Thị N** được bồi thường về đất đai, vật kiến trúc, cây cối trên đất. Với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 14.806.656 đồng.

Qua kiểm tra, rà soát việc ban hành Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND thị xã Đ đầy đủ và đảm bảo đúng quy định nên đề nghị của bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở.

3. Về nội dung Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 583,5m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật:

Từ nội dung của mục 1, 2 việc đề nghị của bà Nguyễn Thị N về buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 583,5m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2025/HC-ST ngày 28/4/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) quyết định: căn cứ khoản 1 Điều 6, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 2 Điều 77 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N về:

- Hủy Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc thu hồi đất do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý, hộ ông (bà) Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ;

- Hủy Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị N để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6), địa điểm: Phường Đ, thị xã Đ;

- Hủy Quyết định số 5948/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc thu hồi đất do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý, để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6), tại phường Đ, thị xã Đ;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 583,5m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 01 cho bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/5/2025, người khởi kiện bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 13/5/2025, người khởi kiện bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính, do đó được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị N** giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị N** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N**, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, kê khai diện tích đất bị thu hồi:

Dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** được UBND thị xã ban hành Thông báo số 261/TB-UBND ngày 29/4/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ**. Theo hồ sơ đo đạc thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng **C** (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại **phường Đ, thị xã Đ** thì hộ bà **Nguyễn Thị N** sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01 diện tích đo đạc là 663,5m², diện tích bị ảnh hưởng dự án 583,5m². Thửa đất này theo hồ sơ Nghị định 64/NĐ-CP là thửa đất số 675, tờ bản đồ số 03 loại đất Hgb, là một phần trong tổng diện tích 97.100m² do UBND phường quản lý. Ngày 09/6/2020, Tổ công tác kê khai, kiểm đếm gồm Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng **thị xã Đ, UBND phường Đ, Trưởng khối phố 7A, Trưởng khối phố C** tiến hành tổ chức kê khai, kiểm đếm hiện trạng và lập Biên bản kê khai, kiểm đếm đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, đại diện hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng là bà **Nguyễn Thị N**. Biên bản ghi nhận về đất đai diện tích 663,5m², diện tích bị thu hồi 583,5m², diện tích còn lại 80m², loại đất cây lâu năm; tài sản trên đất: dương liễu, bậc hà đường kính 15 - 30cm, số lượng 20 cây; trụ bê tông cốt thép, giếng, số lượng 01 cái; bà **Nguyễn Thị N** đã ký vào biên bản.

[2.2]. Bà **N** cho rằng gia đình bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp toàn bộ diện tích thửa đất theo đo đạc thực tế là 663,5m² từ trước thời điểm năm 2004 nhưng

vì thiếu hiểu biết nên không kê khai với Nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, kết quả cuộc họp ngày 03/12/2020 của Hội đồng xét nguồn gốc đất phường Đ thì hộ bà Nguyễn Thị N sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01, tính theo diện tích thực tế trồng cây chỉ có 60m² trước ngày 01/7/2004 đến nay, còn diện tích 523,5m² là đất hoang do UBND phường Đ quản lý, hộ gia đình bà N không sử dụng từ trước đến nay (đến tháng 02/2020 hộ bà N bắt đầu kê khai đo đạc theo hồ sơ đo đạc dự án). Trong khi diện tích bị ảnh hưởng dự án là 583,5m² nên theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013 thì hộ bà N chỉ đủ điều kiện được bồi thường với diện tích đất thực tế sử dụng là 60m². Do đó, ngày 11/6/2021, Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành Quyết định số 5947/QĐ-UBND thu hồi diện tích 60m² do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý, hộ ông (bà) Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ.

[2.3]. Trên cơ sở phần diện tích đất sử dụng thực tế bị thu hồi, kết quả kiểm đếm của Tổ kiểm đếm xác định bà N có tài sản là 20 cây dương liễu, bạc hà (đường kính 15-30cm) và 01 trụ bê tông cốt thép (đường kính 0,1 x 0,1 x 1m), UBND thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 5983/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ. Ngày 18/6/2021, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 6400/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho hộ bà Nguyễn Thị N, theo đó hộ bà Nguyễn Thị N được bồi thường về đất đai, vật kiến trúc, cây cối trên đất với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 14.806.656 đồng; trong đó: bồi thường về đất đai là 6.960.000 đồng, vật kiến trúc là 46.656 đồng, cây cối hoa màu là 840.000 đồng và chính sách hỗ trợ là 6.960.000 đồng, là đúng quy định pháp luật.

[2.4]. Đối với phần diện tích còn lại bị ảnh hưởng của dự án là 523,5m², loại đất hoang do UBND phường quản lý, bà N không đủ điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, UBND thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 5948/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 về việc thu hồi đất do UBND phường Đ quản lý, loại đất hoang tại thửa đất số 675, thuộc tờ bản đồ địa chính số 03 (hồ sơ đo đạc hiện trạng tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 01).

[3]. Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc: Hủy Quyết định số 5947/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc thu hồi đất do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý, hộ ông (bà) Nguyễn Thị N đang sử dụng để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6) tại phường Đ, thị xã Đ; Hủy Quyết định số 6400/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị N để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6), địa điểm: Phường Đ, thị xã Đ; Hủy Quyết định số 5948/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc thu hồi đất do Ủy ban nhân

dân phường Đ quản lý, để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng C (các lô CN2, CN3, CN4, CN5, CN6), tại phường Đ, thị xã Đ; Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 583,5m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 01 cho bà Nguyễn Thị N, là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: kháng cáo của bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận nên bà N phải chịu nhưng do là người cao tuổi nên được miễn nộp.

[5]. Quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2025/HC-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: căn cứ Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; áp dụng khoản điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị N được miễn nộp.

3. Quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT IV - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên